

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 110/2025/HC-PT

Ngày: 24-01-2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông **Phùng Anh Dũng**
- *Các Thẩm phán:* ông **Võ Ngọc Thông**
ông **Nguyễn Văn Tào**

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: ông **Trần Xuân Lộc** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Lê Phước Thạnh** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 409/2024/TLPT-HC ngày 13 tháng 11 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 10/2024/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông **Nguyễn Xuân N**, sinh năm: 1979; bà **Nguyễn Thị H**, Sinh năm: 1978. Địa chỉ: **Thôn B, xã C, huyện M'Đ, tỉnh Đắk Lắk**.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Vũ Minh H1**, sinh năm 1998. Địa chỉ: **Số F N, thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk**.

- **Người bị kiện:** Ủy ban nhân dân tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Võ Văn C** – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đ, đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Lê Minh Đ** – Phó giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ; ông **Nguyễn Ngọc S** - Chuyên viên Phòng quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ, đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân huyện M1'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức T – Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M1'Đrăk.

+ Ban Q1 Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện M'Đ, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Đ1 – Phó giám đốc Ban Q1

+ Ban Q2'Đ, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện M'Đ, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Ngọc P – Giám đốc Ban Q2'Đrăk.

+ Trung tâm phát triển quỹ đất huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Địa chỉ: Thị trấn M'Đrăk, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Thanh T1 – Phó giám đốc Trung tâm P4'Đrăk.

Người kháng cáo: ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Ông Phạm Trọng S1 là đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:**

Gia đình ông N, bà H đang sử dụng khoảng 12.000 m² đất nằm trong khu vực quy hoạch lòng hồ đập 1, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk thuộc các thửa đất số: 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1995, ông N, bà H khai hoang và sử dụng khoảng 3.500m² đất, đến nay không tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào.

Năm 2006, ông N, bà H nhận chuyển nhượng thêm khoảng 3.000 m² đất ở vị trí liền kề bằng giấy viết tay của ông Trần Tiến M. Nguồn gốc đất do ông Trần Tiến M khai hoang, sử dụng từ năm 1986, không tranh chấp với ai.

Năm 2021, ông N, bà H nhận chuyển nhượng thêm khoảng 1.500 m² đất ở vị trí liền kề bằng giấy viết tay của bà Nguyễn Thị L và ông Phan Văn C1. Nguồn gốc đất do gia đình bà Nguyễn Thị L, ông Phan Văn C1 khai hoang, sử dụng từ năm 1986, không tranh chấp với ai.

Năm 2021, ông N, bà H nhận chuyển nhượng thêm khoảng 4.000m² đất ở vị trí liền kề bằng giấy viết tay của ông Nguyễn Văn C2. Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn C2 khai hoang, sử dụng từ năm 1986, không tranh chấp với ai.

Nay nhà nước thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng công trình Đ, xã C theo Quyết định thu hồi đất số 5318/QĐ-UBND của UBND huyện M ngày 14/12/2023, do Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng huyện Q2 là chủ đầu tư thì ông N, bà H mới biết diện tích đất nêu trên có phần nằm trong diện tích đất do UBND tỉnh Đ cho Ban Q3 thuê 134.502,262m² đất tại huyện M theo

Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

Tại Quyết định số 5318/QĐ-UBND, ngày 14/12/2023 của UBND huyện M thu hồi đất của ông N, bà H với diện tích 5.376,9m² tại các thửa 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk để thực hiện công trình: nâng cấp công trình thủy lợi đập C, xã C. Tuy nhiên, tại Quyết định số 5319/QĐ-UBND, ngày 14/12/2023 của Ủy ban nhân dân huyện M Phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng công trình nâng cấp công trình thủy lợi Cư Króa 1 đã không bồi thường cho ông N, bà H đối với diện tích đất 5.376,9m² tại các thửa đất đã nêu trên do Ủy ban nhân dân huyện M xác định diện tích đất tại các thửa nêu trên nằm trong một phần diện tích đất do UBND tỉnh Đ cho Ban Q3 thuê đất theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010.

Mặc dù từ khi khai hoang và sử dụng đất cho đến nay, ông N bà H và những người chủ cũ (ông M, bà L, ông C1, ông C2) đều sử dụng đất ổn định, có ranh giới sử dụng rõ ràng, không tranh chấp với cơ quan, tổ chức, cá nhân nào. Bên cạnh đó, từ khi sử dụng đất đến nay ông N, bà H cũng chưa nhận được bất cứ văn bản, thông báo hay quyết định nào của UBND tỉnh Đ về việc thu hồi đất để cho Ban Q3 thuê.

Gia đình ông N, bà H là hộ gia đình trực tiếp sử dụng đất nông nghiệp tại địa phương, quá trình sử dụng đất có nguồn gốc, ranh giới rõ ràng không tranh chấp với ai và đã được UBND xã C xác nhận nguồn gốc đất tại Công văn số 67/UBND-ĐC ngày 12/10/2023 về việc xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm, tình trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân tại xã C để thực hiện dự án nâng cấp công trình thủy lợi hồ C.

Vì vậy, ông N, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của UBND tỉnh Đ về việc cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất đối với diện tích 5.376,9m² tại các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

*** Ông Võ Văn C là đại diện theo ủy quyền của người bị kiện - Ủy ban nhân dân tỉnh Đ trình bày:**

Ban Q3 được thành lập tại Quyết định số 844/QĐ-UB ngày 18/6/2004 của UBND tỉnh, trên cơ sở chuyển Ban quản lý dự án trồng rừng huyện M. Thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh; Quyết định số 64/2005/QĐ-UBND ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh quy định về rà soát hiện trạng sử dụng đất, xây dựng hoặc điều chỉnh, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết; giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Ban Q3 đã phối hợp với địa phương thực hiện rà soát đất đai, lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất theo quy định. Theo kết quả rà soát

đất đai của Ban Q3 thì diện tích đất đơn vị đề nghị giữ lại, xin thuê đất tại xã C, xã C, xã E, xã E'đoal thuộc huyện M là 134.502.262m²; UBND huyện M'Drăk thống nhất kết quả rà soát đất đai nêu trên của Ban Q3 tại Công văn số 172/CV-UBND ngày 06/5/2010; Sở N1 có ý kiến xác nhận diện tích đất do Ban Q3 quản lý tại Công văn số 1026/SNNNT-CCLN ngày 30/8/2010.

Trên cơ sở kết quả rà soát đất đai, ý kiến thống nhất của UBND huyện M, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về các nội dung liên quan nêu trên, hồ sơ xin thuê 134.502.262m² đất của Ban Q3 và quy định của pháp luật; Sở T tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất tại Tờ trình số 373/TTr-STNMT ngày 16/9/2010. Ngày 04/10/2010, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND về việc cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất; vị trí, ranh giới các khu đất xác định theo Tờ trích lục bản đồ địa chính, tỷ lệ 1/25.000, do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh lập ngày 18/7/2008.

Căn cứ nội dung nêu trên, việc UBND tỉnh Đ cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 là đúng trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật.

Vậy, Chủ tịch UBND tỉnh đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk căn cứ các nội dung liên quan nêu trên, xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật theo hướng bác Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị H, địa chỉ tại thôn B, xã C, huyện M về đề nghị Tòa án tuyên hủy một phần Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Đ về việc cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

*** Ông Nguyễn Đức T là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện M trình bày:**

1. Về nguồn gốc đất

Căn cứ văn bản xác nhận nguồn gốc đất số 67/UBND-ĐC ngày 12/10/2023 của UBND xã C về việc xác nhận nguồn gốc đất, thời điểm, tình trạng sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân tại xã C để thực hiện dự án nâng cấp công trình thủy lợi hồ C, các thửa đất có nguồn gốc như sau:

- Thửa 26; Hộ bà Nguyễn Thị L tự khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi có 308 m² nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất. Có 4,6 m² chưa giao cho tổ chức nào quản lý sử dụng.

- Thửa 27: Hộ bà Nguyễn Thị L tự khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh

được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 28: Hộ bà Nguyễn Thị L tự khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 33: Hộ bà Nguyễn Thị L tự khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 34: Hộ bà Nguyễn Thị L tự khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134,502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 37: Hộ bà Nguyễn Thị L tự khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134,502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 38: Ông Trần Tiến M khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2006 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N, Ông N sử dụng ổn định đến nay. Diện tích thu hồi có 83,3 m² nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ- UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất; Có 709,1 m² chưa giao cho tổ chức nào quản lý sử dụng.

- Thửa 42: Ông Trần Tiến M khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2006 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N, Ông N sử dụng ổn định đến nay. Diện tích thu hồi có 524,7 m² nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ- UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất; Có 7,8 m² chưa giao cho tổ chức nào quản lý sử dụng.

- Thửa 43: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho B thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 44: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 45: Ông Trần Tiến M khai hoang năm 1986 sử dụng đến năm 2006 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N, Ông N sử dụng ổn định đến nay. Diện

tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 47: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 48: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 49: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 51: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 52: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134,502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 53: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 55: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 56: Ông Nguyễn Văn C2 tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân N. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho

Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 58: Ông **Nguyễn Văn C2** tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Xuân N**. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 60: Ông **Nguyễn Văn C2** tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Xuân N**. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

- Thửa 61: Ông **Nguyễn Văn C2** tự khai hoang năm 1986 sử dụng trồng lúa đến năm 2021 chuyển nhượng cho ông **Nguyễn Xuân N**. Diện tích thu hồi nằm trong ranh được giao theo QĐ số 2552/QĐ-UBND ngày 4/10/2010 về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

Các nội dung khác: Các thửa đất trên, UBND huyện chưa cấp GCN QSD đất cho hộ gia đình, cá nhân nào. Các thửa đất trên thuộc diện tích được **UBND huyện M** thu hồi tại Quyết định số 5318/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 để thực hiện công trình nâng cấp đập **C, xã C**. Phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ, giải phóng mặt bằng tại Quyết định số 5319/QĐ-UBND ngày 14/12/2023. Hiện trạng các thửa đất khi thu hồi đất là đất trồng Lúa 1 vụ (LUK).

*** Ông Nguyễn Văn Đ1 là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ban Q3 trình bày:**

Theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của **UBND tỉnh Đ** về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502.262m² đất tại huyện M'Đrăk để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất. Việc UBND tỉnh giao đất, cho đơn vị thuê đất nằm trên địa giới hành chính 5 xã của **huyện M** nên chủ yếu là giao trên hồ sơ giấy tờ theo từng xã, không bàn giao thực địa cụ thể đến từng thửa đất, từng lô rừng nên việc gia đình ông **N** bà **H** trồng lúa trên các thửa đất nói trên đơn vị không nắm rõ, mặt khác diện tích trồng lúa của các hộ dân hàng năm về mùa mưa thường xuyên bị sinh lầy không trồng được rừng nên đơn vị không quản lý.

Kết quả lồng ghép (chồng xếp) ranh giới quản lý của **Ban Q3** (ranh giới theo Quyết định số 2552 với kết quả đo đạc, kiểm đếm của Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện M** được kết quả 5.376,9 m² nằm trong ranh của **Ban Q3** tại các thửa 337 và 353 khoảnh 4 tiêu khu 769, tờ bản đồ địa chính cũ: DC4 theo trích lục Bản đồ địa chính 1/25.000 số 607/TL-VPĐKSĐĐ ngày 18/7/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đắk Lắk.

Theo bản đồ công bố diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp năm 2023 (Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của **UBND tỉnh Đ**) thì diện tích

5.376,9 m² thuộc lô 35, lô D, lô D, lô D, lô 58 khoảnh 4 tiểu khu G. Ban Q3 không có chức năng về đo đạc bản đồ nên kết quả lồng ghép bản đồ với kết quả đo đạc, kiểm đếm của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện M chỉ mang tính tham khảo.

Việc gia đình ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị H có đơn kiện UBND tỉnh là xuất phát từ việc hỗ trợ đền bù, thu hồi diện tích đất trồng lúa 1 vụ của gia đình ông N và bà H để thực hiện nâng cấp công trình đập tại thôn A xã C. Trước khi gia đình ông N và bà H kiện UBND tỉnh thì gia đình ông N và bà H có đơn kiến nghị gửi Trung Tâm phát triển quỹ đất huyện M, ngày 02/4/2024 Trung Tâm phát triển quỹ đất huyện M có văn bản số 117/TTPTQĐ về việc trả lời đơn kiến nghị của gia đình ông N và bà H. Việc gia đình ông N và bà H kiện UBND tỉnh không xuất phát từ nhiệm vụ chuyên môn của đơn vị nên Ban Q3 không có ý kiến gì về việc gia đình ông N và bà H kiện UBND tỉnh. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xử lý vụ việc theo quy định.

*** Ông Nguyễn Ngọc P là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Q2, tỉnh Đắk Lắk trình bày:**

Căn cứ Quyết định số 41/2021/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND tỉnh Đ V/v Ban hành quy chế phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị trong việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội vì mục đích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Ban quản lý dự án ĐTXD huyện đã mời UBND xã C và các phòng, ban liên quan họp triển khai công tác giải phóng mặt bằng công trình.

Ngày 06/01/2023 Ban Q4 ký hợp đồng với Trung tâm phát triển quỹ đất huyện (Hợp đồng số 17/2023/HĐKT-BTGPMB) Về việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ và T2 định cư khi Nhà nước thu hồi đất để phục vụ xây dựng Dự án thành phần: Nâng cấp công trình thủy lợi hồ C, xã C, huyện M.

Căn cứ bản đồ đo đạc địa chính, trích lục các thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp và tài liệu liên quan, UBND xã C có Công văn số 67/UBND-DC ngày 12 tháng 10 năm 2023 xác nhận nguồn gốc, thời điểm, tình trạng sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại xã C để thực hiện dự án: Nâng cấp công trình thủy lợi hồ C, xã C;

Căn cứ Phương án số 425/PA-TTPTQĐ ngày 11/12/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện M việc Phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng 19 hộ dân xã C, huyện M;

Căn cứ Quyết định số 5319/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện M việc Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng công trình; Theo đó, ngày 25/12/2023 tại trụ sở UBND xã C, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện đã phối hợp với các đơn vị liên quan tiến hành chỉ trả số tiền hỗ trợ, đền bù, tái định cư cho các hộ dân bị ảnh hưởng theo quy định Nhà nước (Trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị H).

Về nội dung đơn khởi kiện của ông N, bà H, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Q2 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*** Ông Trương Thanh T1 là người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Trung tâm phát triển quỹ đất huyện M, tỉnh Đắk Lắk trình bày:**

Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng công trình: Nâng cấp công trình thủy lợi hồ C, xã C, huyện M, Trung tâm phát triển quỹ đất huyện M đã phối hợp với Ban Q2 (chủ đầu tư), UBND xã C và các đơn vị liên quan đã tiến hành các bước thực hiện về bồi thường hỗ trợ: Tham mưu ban hành kế hoạch đo đạc kiểm đếm đất đai, tài sản trên đất; ban hành thông báo thu hồi đất; thực hiện kiểm đếm, đo đạc kiểm tra hiện trạng đất đai và tài sản cây cối trên đất, lập, công khai và trình phê theo đúng trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

Về việc lập phương án đối với các thửa đất thu hồi của hộ gia đình nằm trong ranh giới đất của Ban Q1 Căn cứ bản đồ đo đạc địa chính, trích lục các thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp và tài liệu liên quan, UBND xã C có Công văn số 67/UBND- DC ngày 12 tháng 10 năm 2023 xác nhận nguồn gốc, thời điểm, tình trạng sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân tại xã C để thực hiện dự án: Nâng cấp công trình thủy lợi hồ C, xã C. Trong đó UBND xã C xác nhận cung cấp thông tin các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 tờ bản đồ 44 mục đích sử dụng LUK (đất trồng lúa 01 vụ) có tổng diện tích 5.376,9 m² mà hộ gia đình đang sử dụng nằm trong ranh giới đất của Ban Q3 theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của UBND tỉnh Đ về việc cho Ban Q3 thuê 134.502,262 m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất. Căn cứ Công văn số 67/UBND-DC ngày 12 tháng 10 năm 2023 của UBND xã C thì các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 tờ bản đồ 44 mục đích sử dụng LUK (đất trồng lúa 01 vụ) có tổng diện tích 5.376,9 m² hộ gia đình đang sử dụng nằm trong ranh giới đất của Ban Q3, do vậy không đủ điều kiện bồi thường về đất theo Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Áp dụng tại khoản 2, Điều 20 Quyết định 14/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ: “Đối với người đang sử dụng đất nông nghiệp bị thu hồi mà không đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định Luật Đất đai, không thuộc trường hợp sử dụng đất vượt hạn mức theo Điều 129, Điều 130 Luật Đất đai năm 2013 và không được hỗ trợ theo điểm a, b khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013 mà không thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều này thì được hỗ trợ theo loại đất hiện trạng đang sử dụng, diện tích được hỗ trợ không vượt quá hạn mức giao đất”.

Căn cứ quy định tại Khoản 2, Điều 20 Quyết định 14/QĐ/UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đ thì hộ dân không được hỗ trợ về đất đối với diện tích 5.376,9 m² nêu trên vì hộ gia đình thuộc đối tượng quy định tại điểm a, khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai năm 2013, trong phương án đã được hỗ trợ đào tạo chuyển

đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh B1 đối với diện tích đủ điều kiện bồi thường.

Như vậy, căn cứ các hồ sơ, tài liệu, văn bản xác nhận nguồn gốc đất của UBND xã C và các quy định về bồi thường, hỗ trợ, việc lập, thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, trong đó các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 tờ bản đồ 44 mục đích sử dụng LUK (đất trồng lúa 01 vụ) có tổng diện tích 5.376,9 m² không được bồi thường, hỗ trợ về đất theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

***Người làm chứng bà Nguyễn Thị L trình bày:** Năm 1986, tôi khai hoang hơn 1000m² đất trồng lúa, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất ông T3

Phía Tây giáp nương, suối

Phía Nam giáp ông Phạm Thế T4

Phía Bắc giáp đất ruộng của tôi

Đất do khai hoang nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình khai hoang và sử dụng đất không có tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào. Quá trình sử dụng đất do tuổi cao sức yếu nên tôi đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất trên cho con trai là Phan Văn C1. Đến năm 2021 do không có nhu cầu sử dụng nên ông C1 đã viết giấy chuyển nhượng cho ông N, bà H với giá 15.000.000đ. Ông C1 đã nhận đủ tiền và giao đất cho ông N, bà H sử dụng. Tôi xác nhận việc chuyển nhượng đất cho ông N, bà H là đúng thực tế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Người làm chứng ông Nguyễn Văn C2 trình bày:** Năm 1986, tôi khai hoang hơn 3000m² đất trồng lúa, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đồi núi

Phía Tây giáp đồi nhà ông N, bà Hiền

Phía Nam giáp ông Đinh Văn T5

Phía Bắc giáp đất nhà ông N, Hiền

Đất do khai hoang nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình khai hoang và sử dụng đất không có tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào. Đến năm 2021 do không có nhu cầu sử dụng đất nên tôi đã chuyển nhượng cho ông N, bà H diện tích đất trên với giá cả hai bên tự thỏa thuận. Tôi đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng và giao đất cho ông N, bà H quản lý, sử dụng. Tôi xác nhận việc chuyển nhượng đất cho ông N, bà H là đúng thực tế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

***Người làm chứng ông Trần Tiến M trình bày:** Năm 1986, tôi khai hoang được khoảng 13.100m² đất rừng và 3.000m² đất trồng lúa.

Lô 1: Ở đập tràn, thôn A xã C có diện tích 7.400m², có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đập tràn

Phía Tây giáp ruộng

Phía Nam giáp ông Nam

Phía Bắc giáp bà Bảy

Lô 2: Thuộc khu từ cổng chào **thôn A xã C** tới ngã ba một nối xuống **xóm C**, một nối xuống **xóm K** với khoảng diện tích 5.700m², có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường

Phía Tây giáp ông **V**

Phía Nam giáp ông Hà

Phía Bắc giáp bà **Q**

Đối với khoảng 3.000m² đất trồng lúa, tọa lạc tại **Thôn B, xã C, huyện M**, có vị trí tứ cận như sau:

Phía Đông giáp suối

Phía Tây giáp đôi nhà ông **N**, bà Hiền

Phía Nam giáp nhà ông **Nguyễn Văn C2**

Phía Bắc giáp đôi nhà ông **N**, bà **H**

Đất do khai hoang nên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình khai hoang và sử dụng đất không có tranh chấp với tổ chức, cá nhân nào. Đến năm 2006 do không có nhu cầu sử dụng đất nên tôi chuyển nhượng cho ông **N**, bà **H** diện tích đất trên với giá hai bên tự thỏa thuận. Tôi đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng và giao đất cho ông **N**, bà **H** quản lý, sử dụng. Trong đó có diện tích 3.000m² đất trồng lúa tôi và vợ chồng ông **N**, bà **H** thỏa thuận chuyển nhượng miệng cùng trong nội dung giấy viết tay của ông **Trần Tiến M** nhưng không có ghi trong giấy chuyển nhượng. Tôi xác nhận việc chuyển nhượng đất cho ông **N**, bà **H** là đúng thực tế. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206, Điều 358 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] **Tuyên xử:** Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Nguyễn Xuân N**, bà **Nguyễn Thị H** về việc: Hủy một phần Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày

04/10/2010 của UBND tỉnh Đ về việc cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất đối với diện tích 5.376,9m² tại các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về chi phí tố tụng:

- Ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị H phải chịu 14.000.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc bằng máy, ông N, bà H đã nộp và đã chi phí xong.

[4] Về án phí: Ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0012873 ngày 16/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 09/10/2024, Ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của mình, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng, về phần thủ tục tố tụng ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đảm bảo đúng quy định pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Người kháng cáo có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt, người liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 158 Luật tố tụng hành chính 2015.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông V1 nguồn gốc đất: Ông N, bà H cho rằng diện tích đất 5.376,9m² ông N, H đang trực tiếp canh tác, sử dụng tại các thửa đất 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk có nguồn gốc khoảng 3.500m² đất do ông bà khai hoang từ năm 1995. Ngoài ra, ông N, bà H

còn nhận chuyển nhượng bằng giấy viết tay các phần diện tích đất liền kề do các hộ lân cận khai hoang từ năm 1986 gồm: Khoảng 3.000 m² đất chuyển nhượng của ông **Trần Tiến M** năm 2006; khoảng 1.500 m² đất chuyển nhượng của bà **Nguyễn Thị L**, ông **Phan Văn C1** năm 2021 và khoảng 4.000m² đất chuyển nhượng của ông **Nguyễn Văn C2** năm 2021 . Tuy nhiên, qua kết quả đo đạc của **Công ty TNHH D chi nhánh Đ3** và Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 06/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk thể hiện: Tổng diện tích đất hiện trạng ông **N**, bà **H** đang canh tác, sử dụng theo đo đạc thực tế là 10.196m², trong đó có 6.276,7m² đất trồng lúa; 805,5m² đất trồng keo và 3.113,8m² đất trồng chàm. Kết quả lồng ghép hiện trạng sử dụng đất của ông **N**, bà **H** lên tờ bản đồ địa chính số DC 44 theo trích lục bản đồ địa chính số 607/TL-VPĐKSDĐ ngày 18/7/2008 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc **Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ** thể hiện: Diện tích đất do ông **N**, bà **H** sử dụng tại các thửa 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44 nằm trong sơ đồ quản lý đất trước đó của **Ban Q3** trên cơ sở củng cố lại hệ thống lâm trường, **Ban Q3** đề nghị **ủy ban nhân dân tỉnh Đ** cho giữ lại phần diện tích đất này để cho thuê và trên cơ sở đó ngày 04/10/2010 **UBND tỉnh Đ** ban hành Quyết định số 2552/QĐ-UBND về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất. Đất của ông **N**, bà **H** khởi kiện nằm trong diện tích 134.502,262 m² **UBND tỉnh Đ** cho **Ban Q3** thuê theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND (cụ thể nằm tại các thửa 337 và 353, khoảnh 4, **tiểu khu G**, thuộc tờ bản đồ DC04 theo trích lục Bản đồ địa chính 1/25.000 tại **xã C, huyện M**).

Mặc khác, căn cứ bản đồ đo đạc địa chính, trích lục các thửa đất do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp và tài liệu liên quan, **UBND xã C** có Công văn số 67/UBND- DC ngày 12 tháng 10 năm 2023 xác nhận nguồn gốc các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 tờ bản đồ 44 mục đích sử dụng LUK (đất trồng lúa 01 vụ) có tổng diện tích 5.376,9 m² mà hộ gia đình ông **N**, bà **H** đang sử dụng nằm trong ranh giới đất của **Ban Q3** theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của **UBND tỉnh Đ** về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất.

Như vậy, có đủ căn cứ pháp lý để xác định diện tích đất 5.376,9 m² tại các thửa 43, 44, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 hiện ông **N**, bà **H** đang sử dụng nằm trong ranh giới được giao theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của **UBND tỉnh Đ** về việc cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất. Ông **N**, bà **H** cho rằng đất khai hoang nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, khi chuyển nhượng đất của ông **C1**, ông **C2**, ông **M** ông **N**, bà **H** không tìm hiểu rõ về nguồn gốc diện tích đất này. Do đó, việc **UBND tỉnh Đ** cho **Ban Q3** thuê 134.502,262 m² đất tại **huyện M** để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất theo Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của **UBND tỉnh Đ** là đúng quy định của

pháp luật. Do vậy, ông N, bà H yêu cầu hủy Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của UBND tỉnh Đ là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, bà H về việc: Hủy một phần Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của UBND tỉnh Đ về việc cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất là có cơ sở. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Do bị bác kháng cáo nên ông N, bà H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 241 Luật tổ tụng hành chính

[1] Bác toàn bộ kháng cáo của Ông Nguyễn Xuân N và bà Nguyễn Thị H, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 195/2024/HC-ST ngày 24/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm b khoản 2 Điều 157; khoản 1 Điều 158; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 206, Điều 358 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 203 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 32 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] **Tuyên xử:** Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị H về việc: Hủy một phần Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 04/10/2010 của UBND tỉnh Đ về việc cho Ban Q3 thuê 134.502.262m² đất tại huyện M để sử dụng vào mục đích đất rừng sản xuất đối với diện tích 5.376,9m² tại các thửa đất số 26, 27, 28, 33, 34, 37, 38, 42, 43, 44, 45, 47, 48, 49, 51, 52, 53, 55, 56, 58, 60, 61 thuộc tờ bản đồ số 44; tọa lạc tại thôn B, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Xuân N, bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014106 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

[4] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Anh Dũng